

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 - Niên độ tài chính từ 01/10/2012 đến 30/09/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 4	Lũy kế từ đầu năm	Quý 4	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	109.564.923.122	324.107.985.587	36.283.983.299	721.512.220.269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		75.000.000	75.000.000	0	200.233.941
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		109.489.923.122	324.032.985.587	36.283.983.299	721.311.986.328
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	69.375.780.761	187.567.207.237	1.114.297.198	511.972.409.037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20	20		40.114.142.361	136.465.778.350	35.169.686.101	209.339.577.291
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.932.526.469	19.355.088.278	12.339.090.393	45.845.161.096
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.998.288.182	12.102.911.339	2.939.652.527	27.078.231.354
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.443.995.503	10.564.149.750	3.053.466.905	19.506.786.845
8. Chi phí bán hàng	24		10.270.754.127	34.542.262.410	10.293.229.863	65.832.407.511
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.743.971.464	24.817.801.401	8.124.614.512	36.418.895.843
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(2	30		23.033.655.057	84.357.891.478	26.151.279.592	125.855.203.679
11. Thu nhập khác	31		602.940.888	1.912.074.070	316.925.536	1.613.025.643
12. Chi phí khác	32		8.786.777	2.252.018.696	4.224.618.113	4.562.217.916

13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		594.154.111	-339.944.626	-3.907.692.577	-2.949.192.273
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		720.409.913	1.696.983.678	84.025.608,49	-1.562.303.766
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.348.219.081	85.714.930.530	22.327.612.624	121.343.707.640
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	4.822.291.634	19.874.177.344	5.182.576.832	31.605.507.484
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	873.727.734	873.727.734	0	74.324
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		18.652.199.713	64.967.025.452	17.145.035.792	89.738.125.832
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		804	2.800	772	3.830

Tân Bình, ngày 12 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám Đốc

Hà Thị Thu Thảo

Nguyễn Thị Hảo

Trần Quang Trường



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại thời điểm 30/09/2013**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100		501.052.867.814	566.425.328.020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		224.312.707.861	250.911.037.155
1./ Tiền	111	V.01	61.274.798.671	17.247.510.962
2./ Các khoản tương đương tiền	112		163.037.909.190	233.663.526.193
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	V.02	24.026.576.745	8.000.000.000
1./ Đầu tư ngắn hạn	121		24.026.576.745	8.000.000.000
2./ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.583.091.790	22.400.938.125
1./ Phải thu của khách hàng	131		14.214.725.133	10.473.671.161
2./ Trả trước cho người bán	132		4.184.640.016	4.539.387.811
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		0	0
5./ Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.263.552.291	7.544.788.153
6./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(79.825.650)	(156.909.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	227.124.289.111	284.211.560.254
1./ Hàng tồn kho	141		227.124.289.111	284.211.560.254
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.006.202.307	901.792.486
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.541.665	15.658.367
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.982.444	130.875.879
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	1.822.416	0
4./ Tài sản ngắn hạn khác	158		942.855.782	755.258.240
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		462.643.402.402	440.481.474.610
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.267.020.892	10.590.397.434
1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211		55.973.870.898	12.329.947.565
2./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		0	0
3./ Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4./ Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	500.000.000
5./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-2.706.850.006	(2.239.550.131)
II. Tài sản cố định	220		203.728.346.460	219.620.513.842
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	60.686.860.210	59.236.281.795
* Nguyên giá	222		202.397.028.061	198.692.851.829
* Giá trị hao mòn lũy kế	223		-141.710.167.851	(139.456.570.034)
2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	V.09	0	0
* Nguyên giá	225		0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3./ Tài sản cố định vô hình	227	V.10	127.692.055.965	122.022.976.717

* Nguyên giá	228		369.285.501.168	361.318.963.623
* Giá trị hao mòn lũy kế	229		-241.593.445.203	(239.295.986.906)
4./ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15.349.430.285	38.361.255.330
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	129.754.186.316	112.276.693.770
* Nguyên giá	241		225.200.680.730	194.330.341.158
* Giá trị hao mòn lũy kế	242		-95.446.494.414	(82.053.647.388)
IV. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250		66.999.277.918	88.181.061.016
1./ Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2./ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		53.376.544.129	71.139.827.218
3./ Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	15.165.717.115	20.298.897.115
4./ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-1.542.983.326	(3.257.663.317)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.894.570.816	9.812.808.548
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	44.509.998
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	8.639.570.816	9.513.298.550
3./ Tài sản dài hạn khác	268		255.000.000	255.000.000
Tổng cộng tài sản	270		963.696.270.216	1.006.906.802.630

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		SỐ CUỐI QUÝ	SỐ CUỐI QUÝ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		437.503.625.736	483.813.677.212
I. Nợ ngắn hạn	310		130.817.410.043	91.842.768.681
1./ Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	33.203.194.745	23.010.223.530
2./ Phải trả cho người bán	312		5.603.470.112	13.128.274.321
3./ Người mua trả tiền trước	313		3.638.041.670	421.656.000
4./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.390.569.657	18.788.853.423
5./ Phải trả người lao động	315		5.920.658.000	7.463.052.582
6./ Chi phí phải trả	316	V.17	22.184.595.903	20.915.114.442
7./ Phải trả nội bộ	317		0	0
8./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	318		0	0
9./ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	49.244.786.621	3.928.976.158
10./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11/ Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		4.632.093.335	4.186.618.225
II. Nợ dài hạn	330		306.686.215.693	391.970.908.531
1./ Phải trả dài hạn người bán	331		2.740.400.000	0
2./ Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3./ Phải trả dài hạn khác	333		34.512.919.719	34.842.793.943
4./ Vay và nợ dài hạn	334	V.20	62.946.415.765	67.644.853.332
5./ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6./ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	246.293.957
7./ Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8/ Doanh thu chưa thực hiện	338		206.486.480.209	289.236.967.299
9/ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		525.992.644.480	522.893.125.418
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	525.992.644.480	522.893.125.418
1./ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		240.000.000.000	240.000.000.000
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412		90.352.860.000	90.352.860.000
3./ Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4./ Cổ phiếu Quỹ	414		-16.016.112.446	-12.901.547.446
5./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0

6./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7./ Quỹ đầu tư phát triển	417		96.232.128.286	88.819.522.771
8./ Quỹ dự phòng tài chính	418		22.237.813.916	18.194.551.806
9./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		93.185.954.724	98.427.738.287
11./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12./ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1./ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		0	0
2./ Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C-LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		200.000.000	200.000.000
Tổng cộng nguồn vốn	440		963.696.270.216	1.006.906.802.630

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	minh		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại:				
Dollar Mỹ (USD)			176.923,53	192.087
Euro (EUR)			15.245,81	17.844
Yên Nhật (¥)			182.014	182.014
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu



Hà Thị Thu Tháo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Háo

Tân Bình, ngày 12 tháng 11 năm 2013

P. Tổng Giám đốc



Trần Quang Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 - Niên độ tài chính từ 01/10/2012 đến 30/09/2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		240.481.737.517	876.338.270.986
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(111.995.086.680)	(389.735.592.197)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.345.701.353)	(50.573.610.074)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11.503.944.586)	(21.873.123.334)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(26.753.298.955)	(29.931.562.928)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		98.241.859.035	72.165.608.098
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(157.981.664.236)	(297.379.872.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		143.900.742	159.010.118.075
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(32.986.023.142)	(47.504.805.504)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		1.101.863.635	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(770.000.000)	(32.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.340.000.000	22.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(900.750.000)	(86.110.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18.704.828.025	70.184.552.540
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.338.652.113	35.567.109.816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.828.570.631	(37.863.143.148)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32		(3.114.565.000)	(12.901.547.446)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		66.141.677.465	6.732.564.805
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(61.107.480.052)	(43.726.897.070)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.511.449.150)	(47.463.898.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.591.816.737)	(97.359.778.411)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(26.619.345.364)	23.787.196.516
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		250.911.037.155	227.092.982.144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21.016.070	30.858.495
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		224.312.707.861	250.911.037.155

Tân Bình, ngày 12 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu

Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hảo

P. Tổng Giám đốc

Trần Quang Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Niên độ tài chính từ 01/10/2012 đến 30/09/2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm thủy hải sản; nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng...; Dịch vụ, nhà hàng khách sạn, du lịch; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, SX và mua bán thuốc lá điếu; Dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp; kinh doanh cho thuê kho xưởng, nhà, căn hộ chung cư; gia công quần áo kimono xuất khẩu; Thi công xây dựng các công trình; sản xuất và gia công khung kéo thép, các sản phẩm cơ khí; Dịch vụ thể dục thể thao, vận chuyển hàng hoá; kinh doanh vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng rừng...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/10/2012 đến ngày 30/09/2013
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo nguyên tắc số phát sinh
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá;; hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí di vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số thực tế phát sinh khi có đủ điều kiện theo chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh hoàn thành có chứng từ đầy đủ
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh"
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận trên cơ sở TSCĐ được đánh giá lại để xác định giá trị cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hành
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: ăn cứ vào giá trị nghiệm thu, khối lượng từng đợt và giá trị quyết toán, kiểm toán từng công trình
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Số liệu trên báo cáo cáo tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	4.880.529.041	5.837.271.397
- Tiền gửi ngân hàng	56.394.269.630	11.410.239.565
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	61.274.798.671	17.247.510.962

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn		-		-
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác		24.026.576.745,0		8.000.000.000
+ Tiền gửi kỳ hạn 1 năm		24.026.576.745		-
+ Cho Cty Taniservice vay		-		5.000.000.000
+ Cho Cty CP ĐT & Xây Dựng KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức vay		-		3.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư: Tăng do cho vay đơn vị trực thuộc vay				
Loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng các khoản đầu tư tài chính NH:		24.026.576.745		0

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu khác:	6.263.552.291	7.544.788.153
* <i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>		
* <i>Phải thu người lao động</i>	-	-
* <i>Phải thu khác:</i>	6.263.552.291	7.544.788.153
Cộng	6.263.552.291	7.544.788.153

4- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.035.023.453	1.035.259.432
- Công cụ, dụng cụ	21.134.545	21.134.545
- Chi phí SX, KD dở dang	207.580.809.026	262.191.964.840
- Thành phẩm	1.335.703.439	2.106.648.347
- Hàng hóa	17.115.968.938	18.820.903.380
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	35.649.710	35.649.710
Cộng giá gốc hàng tồn kho	227.124.289.111	284.211.560.254

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả cho các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5- Các khoản thuế phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT đầu ra của SP,HH,Dvụ nộp thừa
- Thuế GTGT Đ.Ra hàng nhập khẩu nộp thừa
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa
- Thuế TNDN nộp thừa nộp thừa
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất nộp thừa
- Các loại thuế khác nộp thừa
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cộng**6- Phải thu dài hạn nội bộ**

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng**7- Phải thu dài hạn khác**

- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng**Cuối kỳ**

-
-
-
1.822.416
-
-
-
-
1.822.416

Đầu kỳ

-
-
-
-
-
-
-
-
0

Cuối kỳ

-
-
0

Đầu kỳ

-
-
0

Cuối kỳ

-
0
0

Đầu kỳ

-
500.000.000
500.000.000

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	61.229.151.434	17.442.332.085	20.143.557.521	3.591.217.816	2.833.488.006	93.453.104.967	198.692.851.829
- Mua trong kỳ	0	269.950.308	3.983.471.009	268.840.365	0	0	4.522.261.682
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.731.183.726	0	0	0	0	1.047.267.273	11.778.450.999
- Tăng khác	0	0	9.270.000	0	0	0	9.270.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	58.000.000	398.203.048	0	0	288.405.562	744.608.610
- Giảm khác	3.372.520.534	14.661.000	5.788.559.985	2.532.294.169	0	153.162.151	11.861.197.839
Số dư cuối kỳ	68.587.814.626	17.639.621.393	17.949.535.497	1.327.764.012	2.833.488.006	94.058.804.527	202.397.028.061
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	34.828.765.774	3.815.937.394	15.194.535.525	3.192.082.167	2.312.569.132	80.112.680.042	139.456.570.034
- Khấu hao trong kỳ	2.066.247.909	1.665.776.140	1.781.046.351	220.156.794	319.026.911	5.512.338.159	11.564.592.264
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	57.775.000	5.931.408.719	0	0	79.210.228	6.068.393.947
- Giảm khác	824.393.900	5.355.342	0	2.273.610.293	0	139.240.965	3.242.600.500
Số dư cuối kỳ	36.070.619.783	5.418.583.192	11.044.173.157	1.138.628.668	2.631.596.043	85.406.567.008	141.710.167.851
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0	
- Tại ngày đầu kỳ	26.400.385.660	13.626.394.691	4.949.021.996	399.135.649	520.918.874	13.340.424.925	59.236.281.795
- Tại ngày cuối kỳ	32.517.194.843	12.221.038.201	6.905.362.340	189.135.344	201.891.963	8.652.237.519	60.686.860.210

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ thuế TC						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	31.359.950.989	0	0	87.450.000	329.871.562.634	361.318.963.623
- Mua trong kỳ	0	0	15.598.200	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0

- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	10.186.537.545	10.186.537.545
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	2.220.000.000	0	15.598.200	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	29.139.950.989	0	0	0	87.450.000	340.058.100.179	369.285.501.168
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	3.706.834.767	0	0	0	87.450.000	235.501.702.139	239.295.986.906
- Khấu hao trong kỳ	546.636.581	0	563.270	0	0	2.523.848.213	3.071.048.064
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	773.026.497	0	563.270	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	3.480.444.851	0	0	0	87.450.000	238.025.550.352	241.593.445.203
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu kỳ	27.653.116.222	0	0	0	0	94.369.860.495	122.022.976.717
- Tại ngày cuối kỳ	25.659.506.138	0	0	0	0	102.032.549.827	127.692.055.965

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

- + Công trình Dự án TTTM Chợ Tân Bình
- + Công trình TTTM Ngã Tư Ga
- + TANIHOLEL (261 Hoàng Văn Thụ)
- + TTVH - CLB Ao Đồi (Khu Trung Tâm Dân Cư 6)
- + KCN Tân Bình
- + KCN Mở rộng
- + Tânoffice Lê Trọng Tấn
- + HTPCCC Kho xưởng cho thuê 8,9,10,11,18
- + Công trình nhà máy xử lý nước thải GD 2
- + Kho xưởng KCN Mở rộng - cụm 1-5 & 1-6
- + Công trình TICC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	15.349.430.285	38.361.255.330
	651.559.016	651.559.016
	1.775.201.078	1.775.201.078
	6.028.297.996	6.028.297.996
	10.811.181	10.811.181
	365.199.905	233.897.268
	2.660.139.881	13.013.221.136
	-	6.150.513.268
	1.398.132.082	12.000.000
	-	10.460.635.387
	2.434.970.146	-
	25.119.000	25.119.000,00

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	194.330.341.158	39.943.744.023	9.073.404.451	225.200.680.730
- Quyền sử dụng đất	16.265.500.000	2.220.000.000	2.220.000.000	16.265.500.000
- Nhà	178.064.841.158	37.723.744.023	6.853.404.451	208.935.180.730
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	82.053.647.388	18.175.370.478	4.782.523.452	95.446.494.414
- Quyền sử dụng đất	988.618.956	1.153.318.200	776.726.497	1.365.210.659
- Nhà	81.065.028.432	17.022.052.278	4.005.796.955	94.081.283.755
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BDS đầu tư	112.276.693.770	-	-	129.754.186.316
- Quyền sử dụng đất	15.276.881.044	-	-	14.900.289.341
- Nhà	96.999.812.726	-	-	114.853.896.975
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

13- Đầu tư tài chính dài hạn

13- Đầu tư tài chính dài hạn		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b/	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		53.376.544.129		71.139.827.218
	- Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn	3.600.000	5.313.810.520	3.600.000	24.599.591.164
	- Công ty CP Tanicons	612.750	6.202.639.681	612.750	5.794.185.756
	- Công ty CP Kính Tân Bình	290.000	387.969.242	290.000	932.440.193
	- Công ty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)	1.800.350	25.547.577.358	1.800.350	24.035.062.901
	- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát	1.549.405	15.494.047.328	1.577.855	15.778.547.204
	- Công ty CP Giấy An Phú	43.050	430.500.000	-	-
	Lý do thay đổi từng khoản đầu tư				
	- Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn				
	+ Về số lượng:				
	+ Về giá trị: Giảm		16.200.000.000 đồng		
	Lý do: Thu hồi tiền góp vốn (đợt 1) do giải thể				
	- Công ty CP Giấy An Phú				
	+ Về số lượng: Tăng			43.050	CP
	+ Về giá trị: Tăng		430.500.000 đồng		
	Lý do: Góp vốn đợt 1 thành lập công ty cổ phần với tỷ lệ 28,7% vốn điều lệ của doanh nghiệp				
c/	Đầu tư dài hạn				
	- Đầu tư cổ phiếu		15.165.717.115		20.298.897.115
	+ Eximbank	5	15.189	5	15.189
	+ Sài Gòn Công Thương ngân Hàng	568.521	4.669.841.614	568.521	4.669.841.614
	+ STB	3	60.312	3	60.312
	+ Lương THục Nam Trung Bộ	120.000	8.020.000.000	120.000	8.020.000.000
	+ Quỹ Tăng Trưởng Việt Long	-	-	560.343	5.603.430.000
	+ Cty CP ITL Keppel Tanimex Logistics	-	2.371.500.000	-	1.901.250.000
	+ Đầu tư vào Công ty CP Tân Bình	-	104.300.000	-	104.300.000
*	Lý do thay đổi:				
	- CP Quỹ Tăng Trưởng Việt Long				
	+ Về số lượng: giảm 560.343CP				
	+ Về giá trị: Giảm 5.603.430.000đ				
	Lý do: Thoái vốn				
	+ Cty CP ITL Keppel Tanimex Logistics				
	+ Về số lượng:				
	+ Về giá trị: Tăng 470.250.000 đồng				
	Lý do thay đổi: Góp vốn bổ sung do tăng vốn điều lệ				
	- Đầu tư trái phiếu		-		-
	- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
	- Cho vay dài hạn				
	Lý do thay đổi từng khoản đầu tư				
	Loại cổ phiếu, trái phiếu				
	+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
	+ Về giá trị				
	Cộng đầu tư dài hạn khác		68.542.261.244		91.438.724.333
14- Chi phí trả trước dài hạn			0		44.509.998
	- Chi phí công cụ, dụng cụ		0		17.381.248
	- Tiền thuê đất		0		

- Chi phí sửa chữa	0	27.128.750
- Chi phí khác		
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	14.753.488.736	305.600.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	18.449.706.009	22.704.623.530
Cộng	33.203.194.745	23.010.223.530
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	1.783.351.074	1.658.162.784
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	4.539.999.177	12.775.302.917
- Thuế thu nhập cá nhân	67.219.406	124.477.829
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.230.909.893
Cộng	6.390.569.657	18.788.853.423
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí duy tu hạ tầng, sửa chữa	22.170.211.138	20.876.873.914
- Chi phí thuê đất	-	-
- Tiền thuê mặt bằng Q1/2012 (108Tây Thạnh)	-	-
- Chi phí khác	14.384.765	38.240.528
Cộng	22.184.595.903	20.915.114.442
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	24.147.896	25.066.363
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.000.000	180.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.100.638.725	3.723.909.795
Cộng	49.244.786.621	3.928.976.158
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn	62.946.415.765	67.644.853.332
- Vay ngân hàng	62.946.415.765	67.644.853.332
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	62.946.415.765	67.644.853.332

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	7	8	10	11
Số dư đầu kỳ trước	240.000.000.000	90.352.860.000	-	65.755.991.378	12.428.668.958	97.838.904.747	506.376.425.083
-Tăng vốn trong năm trước				19.898.459.047	4.974.614.761	-	24.873.073.808
- Lãi trong năm trước						89.738.125.832	89.738.125.832
- Tăng khác				8.043.204.174	1.947.676.046	4.479.253.337	14.470.133.557
- Giảm vốn trong năm trước			12.901.547.446				12.901.547.446
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác				4.878.131.828	1.156.407.959	93.628.545.629	99.663.085.416
Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này	240.000.000.000	90.352.860.000	-12.901.547.446	88.819.522.771	18.194.551.806	98.427.738.287	522.893.125.418
- Tăng vốn trong kỳ này				8.102.054.827	4.043.262.110		12.145.316.937
- Lãi trong kỳ này						64.967.025.452	64.967.025.452
- Tăng khác				-	-	23.122.864.000	23.122.864.000
- Giảm vốn trong kỳ này			3.114.565.000				3.114.565.000
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác				689.449.312		93.331.673.015	94.021.122.327
Số dư cuối kỳ này	240.000.000.000	90.352.860.000	(16.016.112.446)	96.232.128.286	22.237.813.916	93.185.954.724	525.992.644.480

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	46.220.020.000	46.220.020.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	193.779.980.000	193.779.980.000
Cộng	240.000.000.000	240.000.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		0
* Số lượng cổ phiếu quỹ	931.840	754.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia	0	0
d- Cổ tức	0	0
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	0	0
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	931.840	754.000
+ Cổ phiếu phổ thông	931.840	754.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.068.160	23.246.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.068.160	23.246.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	96.232.128.286	88.819.522.771
- Quỹ dự phòng tài chính	22.237.813.916	18.194.551.806
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực k		
-		
-		
-		
23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

Cuối kỳ

Đầu kỳ

24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 - 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD

(Đơn vị tính)

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	109.564.923.122	36.283.983.299
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	89.400.628.407	33.012.216.968
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.164.294.715	3.271.766.331
+ Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	75.000.000	-
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ hàng bán bị trả lại	75.000.000	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	109.489.923.122	36.283.983.299
Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	89.325.628.407	33.012.216.968
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	20.164.294.715	3.271.766.331
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	69.375.780.761	1.114.297.198
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	65.459.729.186	1.047.680.832
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	136.990.321	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.779.061.254	66.616.366
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	69.375.780.761	1.114.297.198

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã 21)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.106.693.201	7.433.610.389
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	376.280.865
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	825.833.268	1.159.722.200
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.369.476.939
Cộng	2.932.526.469	12.339.090.393
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền vay	2.443.995.503	3.053.466.905
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	37.134.387
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	127.198.534	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.421.309.712	-150.948.765
- Chi phí tài chính khác	5.784.433	-
Cộng	3.998.288.182	2.939.652.527
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.822.291.634	5.182.576.832
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào	-	-
chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.822.291.634	5.182.576.832
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc	873.727.734	-
hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các		-
khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các		
khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập		
thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: ..

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

**a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp
hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính**

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh

khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
+ Tổng giá trị mua	-	-
+ Tổng giá trị thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
+ Tổng giá trị mua	-	-
+ Tổng giá trị thanh lý	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng chưa được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Thông tin khác - Giao dịch các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Tiền lương	801.975.000	943.500.000
Tiền thưởng	15.000.000	10.000.000
Khác	64.050.000	63.300.000
Cộng	881.025.000	1.016.800.000

Các bên liên quan

Mối quan hệ

*** Công ty con**

Công ty TNHH 1 TV KT - SX VLXD Tân Bình (TANIMA)	Công ty con 100% vốn Công ty
Công ty TNHH 1TV DV Thể Thao Quảng Cáo Tân Bình(TANISA)	Công ty con 100% vốn Công ty
Công ty CP Du Lịch Tân Thắng	Công ty con 80 % vốn Cty
Công ty TNHH Khoáng Sản Phú Thiện	Công ty con 95 % vốn Cty

*** Công ty liên kết**

- Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn	Góp vốn 40%/Vốn điều lệ
- Công ty CP Tanicons	Góp vốn 47,5%/Vốn điều lệ
- Công ty CP Kính Tân Bình	Góp vốn 29%/Vốn điều lệ
- Cty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)	Góp vốn 36,007%/Vốn điều lệ
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát	Góp vốn 44,545%/Vốn điều lệ
- Công ty CP Sản Xuất thương Mại Giấy An Phú	Góp vốn 28,7%/Vốn điều lệ

*** Các nghiệp vụ phát sinh trong năm/kỳ giữa Công ty/Doanh nghiệp với các bên liên quan khác như sau:**

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Công ty TNHH 1TV DV Thể Thao Quảng Cáo Tân Bình(TANISA)		
- Cho thuê mặt bằng	122.058.000	116.125.200
Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn		
- Lãi vay	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Tân Bình (Tanicons)		
- Thi công công trình, duy thu bảo dưỡng	1.660.086.344	301.629.091
Công ty CP Kính Tân Bình		
- Thuê TSCĐ, phí xử lý nước thải	841.767.348	300.000.000
-Lãi vay, lãi trả chậm	41.999.010	201.375.229
Cty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)		
- Lãi cho vay	-	127.777.779
- Thuê TSCĐ, thuê đất, phí xử lý nước thải	675.360.186	989.748.937
- Phí DV quản lý khai thác	428.000.000	300.000.000
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát		
- Thuê TSCĐ	51.398.860	150.000.000
- Chuyển nhượng TSCĐ	4.927.272.727	-
- Phí DV (quản lý khai thác TSCĐ, DV tư vấn đánh giá môi trường	843.779.011	561.627.998
Cộng		

* Tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Công ty TNHH 1 TV KT - SX VLXD Tân Bình (TANIMA)		
- TK 131(Phải thu tiền bán đất sét, thuê TSCĐ)	1.606.998.683	1.795.500.000
- TK 1388 (Mượn vốn KD, TSCĐ phải trả)	6.116.567.913	6.566.567.913
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Tân Bình (Tanicons)		
- TK 331 (chi phí lắp đặt, xây dựng- ứng trước)	2.512.439.000	7.260.350.073
- TK 331 (chi phí lắp đặt, xây dựng - Phải trả	578.767.720	
Công ty CP Kính Tân Bình		
- TK 131(Phải thu tiền bán TSCĐ, thuê TSCĐ)	9.607.912.259	6.886.953.554
- TK 1388 (phải thu lãi trả chậm)	47.704.359	-
Cty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)		
- TK 131 (Phí xử lý nước thải)	24.641.760	-
- TK 331 (Phí dịch vụ phải trả)	162.538.710	655.516.000
- TK 3388 (Thu hồi TSCĐ)	-	-
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát		
- TK 131 (Phải thu bán TSCĐ, phí xử lý nước thải, ...)	1.039.010.720	50.000.000
- TK 331 (Phí dịch vụ UT phải trả)	290.797.355	173.886.623

X - Giải trình chênh lệch số dư đầu kỳ trên cân đối kế toán

Căn cứ kết luận thanh tra thuế 5383/QĐ-CT-TTrr ngày 14/12/2012 cho niên độ tài chính 2009, 2010, 2011 với số tiền truy thu và phạt nộp thuế: 12.745.381.370 đồng.

Trong đó:

- Truy thu thuế do loại trừ chi phí khấu hao TSCĐ chênh lệch tạm thời (chênh lệch niên độ tài chính) : 5.236.546.516 đồng.

- Truy thu do xử lý theo biên bản kiểm tra thuế: 5.916.168.828 đồng

- Truy thu 0,05% và phạt HC thuế: 1.592.666.026 đồng

Tuy nhiên do năm 2009 Công ty đã nộp theo quyết định thanh tra TP. Hồ Chí Minh số 611/TTTP-VXNC ngày 23/07/2009 số tiền 8.107.497.103 đồng. Nên số tiền truy thu và nộp thuế đợt này là 4.637.884.267 đồng.

Công ty đã điều chỉnh số dư đầu kỳ như sau:

	<u>Số cũ</u>	<u>Số mới</u>	<u>Chênh lệch</u>
- Chỉ tiêu 262: Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.701.840.541	9.513.298.550	5.811.458.009
- Chỉ tiêu 314: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.743.635.182	18.788.853.423	3.045.218.241
- Chỉ tiêu 420: Lợi nhuận chưa phân phối	95.661.498.519	98.427.738.287	2.766.239.768

Tân Bình, ngày 12 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu



Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hảo

P. Tổng Giám đốc



Trần Quang Trường